

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**

- Địa chỉ cũ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Địa chỉ mới: Khu 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HDQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Lượng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 2680/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh
doanh hợp nhất sáu tháng đầu
năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 (2025: 137,561 tỷ đồng, 2024: 114,144 tỷ đồng) là do doanh thu bán điện trong kỳ tăng, cụ thể:

- Sản lượng điện sản xuất 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 (2025: 367,25 triệu kWh, 2024: 356,56 triệu kWh);

- Giá bán điện trung bình tăng do công tác tham gia thị trường điện trong kỳ diễn ra thuận lợi.

Trên đây là giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Nguyễn Hùng Lượng

Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025
đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Đã được soát xét)

M.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 10) ngày 15/05/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, Phường Phước Long, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc	Thực hiện chức trách của Tổng Giám đốc kể từ ngày 15/05/2025
Ông Nguyễn Văn Non	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2025
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng ban
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Hùng Lượng – Phó Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Số: 270825.006/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được lập ngày 27/08/2025, từ trang 05 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

WE ARE AN ASSOCIATED MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.040.258.322.256	943.849.085.815
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	194.499.642.082	107.540.697.741
111	1. Tiền		6.599.642.082	6.260.697.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		187.900.000.000	101.280.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	535.600.000.000	455.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		535.600.000.000	455.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304.833.238.891	379.061.800.107
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	282.937.508.357	353.036.356.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.240.042.186	511.484.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.655.688.348	25.513.958.287
140	IV. Hàng tồn kho		1.928.053.762	563.315.610
141	1. Hàng tồn kho	7	1.928.053.762	563.315.610
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.397.387.521	1.683.272.357
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.917.755.651	1.466.348.226
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.479.631.870	216.924.131
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.029.060.965.212	1.081.082.224.383
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		905.107.000	895.107.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	905.107.000	895.107.000
220	II. Tài sản cố định		705.607.855.688	754.956.530.695
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	692.977.888.728	741.528.799.031
222	- Nguyên giá		3.262.941.226.912	3.262.556.211.498
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.569.963.338.184)	(2.521.027.412.467)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.629.966.960	13.427.731.664
228	- Nguyên giá		20.924.565.426	20.924.565.426
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.294.598.466)	(7.496.833.762)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.633.667.898	1.633.667.898
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.633.667.898	1.633.667.898
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	309.353.827.458	310.559.218.390
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		158.493.827.458	144.699.218.390
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.560.507.168	13.037.700.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	9.143.806.262	10.555.751.140
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	487.120.796	552.369.150
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.929.580.110	1.929.580.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.069.319.287.468	2.024.931.310.198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		407.781.530.709	485.026.794.787
310	I. Nợ ngắn hạn		154.030.130.889	204.911.243.341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	20.203.121.781	34.911.540.999
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	45.440.842.297	71.023.528.802
314	3. Phải trả người lao động		5.907.083.058	22.216.903.192
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7.499.455.600	1.178.210.091
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	14.553.198.137	14.999.370.578
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	52.003.956.580	51.903.956.580
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.422.473.436	8.677.733.099
330	II. Nợ dài hạn		253.751.399.820	280.115.551.446
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	233.942.804.613	259.969.782.903
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15	19.808.595.207	20.145.768.543
400	D. NGUỒN VỐN		1.661.537.756.759	1.539.904.515.411
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.661.537.756.759	1.539.904.515.411
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		284.663.534.134	284.663.534.134
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		215.116.170.238	111.499.166.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		427.840.964.579	405.680.327.257
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		343.565.917.250	181.325.906.127
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		84.275.047.329	224.354.421.130
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.917.087.808	38.061.487.644
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.069.319.287.468	2.024.931.310.198

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	320.609.153.175	274.721.046.693
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		320.609.153.175	274.721.046.693
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	148.461.300.336	128.323.731.800
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.147.852.839	146.397.314.893
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.919.248.215	9.640.141.881
22	7. Chi phí tài chính	23	10.095.555.362	12.861.076.029
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.095.555.362	12.861.076.029
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		18.794.609.068	17.337.762.328
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	29.779.131.987	26.131.029.666
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		163.987.022.773	134.383.113.407
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.987.022.773	134.383.113.407
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	26.360.515.471	20.085.316.570
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	65.248.354	152.885.031
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		137.561.258.948	114.144.911.806
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		135.456.075.984	112.598.878.868
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.105.182.964	1.546.032.938
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.935	1.609

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		163.987.022.773	134.383.113.407
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		49.611.578.006	47.806.244.812
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(31.713.857.283)	(26.977.904.209)
06	Chi phí lãi vay		10.095.555.362	12.861.076.029
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191.980.298.858	168.072.530.039
09	Giảm các khoản phải thu		65.443.754.028	240.339.876.259
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.364.738.152)	(225.256.335)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(18.216.750.781)	(36.916.636.371)
12	Giảm chi phí trả trước		923.316.532	1.217.261.149
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.190.113.990)	(12.849.116.309)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.193.555.893)	(57.955.434.896)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.928.647.999)	(14.783.742.879)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159.453.562.603	286.899.480.657
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(385.015.414)	(3.432.047.648)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(238.000.000.000)	(185.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		172.400.000.000	203.500.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.402.649.640	34.120.343.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.582.365.774)	49.188.296.182
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(25.926.978.290)	(29.926.978.290)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.985.274.198)	(276.953.344.821)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.912.252.488)	(306.880.323.111)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		86.958.944.341	29.207.453.728
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	107.540.697.741	78.051.572.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	194.499.642.082	107.259.026.243

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 10) ngày 15/05/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, Phường Phước Long, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

Tại ngày 30/06/2025, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND, tương ứng 70.000.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/06/2025 là 157 người (tại ngày 01/01/2025 là 157 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	99,92%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	Quảng Ngãi, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 12 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 năm đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện và Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc Gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí vay vốn. Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2015

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất</u>
Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.
Các công ty con	
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án thủy điện. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	158.700	-
Tiền gửi ngân hàng	6.599.483.382	6.260.697.741
Các khoản tương đương tiền (*)	187.900.000.000	101.280.000.000
	194.499.642.082	107.540.697.741

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 187,9 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,5%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn (*)	535.600.000.000	455.000.000.000
Dài hạn	-	15.000.000.000
	535.600.000.000	470.000.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2025 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 15 tháng có giá trị 535,6 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2025				01/01/2025			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND	%	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	20,00	20,00	157.295.751.940		20,00	20,00	143.501.142.872	
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	29,00	29,00	1.198.075.518		29,00	29,00	1.198.075.518	
			158.493.827.458				144.699.218.390	

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	281.576.678.360	350.435.408.105
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	254.761.280.919	319.091.273.265
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.252.351.165	19.514.903.847
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	791.199.395	791.199.395
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.551.795.251	5.666.941.466
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	12.220.051.630	5.371.090.132
Bên khác	1.360.829.997	2.600.948.752
	282.937.508.357	353.036.356.857

6. Phải thu khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	12.000.709.904	5.944.872.973
Phải thu về cổ tức	-	13.500.000.000
Phải thu khác	8.654.978.444	6.069.085.314
	20.655.688.348	25.513.958.287
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	947.094.184	13.817.593.516
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	13.500.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	947.094.184	52.064.416
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	40.945.950
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	122.837.850
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	101.745.300
Bên khác	19.708.594.164	11.696.364.771
	20.655.688.348	25.513.958.287
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	905.107.000	895.107.000
	905.107.000	895.107.000

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.663.886.301	563.160.410
Công cụ, dụng cụ	79.551.929	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.615.532	-
	1.928.053.762	563.315.610

8. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Gia hạn hệ thống tường lửa	719.962.800	347.373.875
Bảo hiểm	224.687.509	617.061.714
Chi phí khác	973.105.342	501.912.637
	1.917.755.651	1.466.348.226
b) Dài hạn		
Chi phí khác	9.143.806.262	10.555.751.140
	9.143.806.262	10.555.751.140

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, Phường Phước Long, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	1.751.410.720.079	1.280.502.382.230	189.272.300.405	41.370.808.784	3.262.556.211.498
Mua mới	385.015.414	-	-	-	385.015.414
Tại ngày 30/06/2025	1.751.795.735.493	1.280.502.382.230	189.272.300.405	41.370.808.784	3.262.941.226.912
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	1.463.350.951.367	898.114.911.781	140.539.077.009	19.022.472.310	2.521.027.412.467
Khấu hao	12.386.474.940	30.555.494.790	3.527.314.512	2.466.641.475	48.935.925.717
Tại ngày 30/06/2025	1.475.737.426.307	928.670.406.571	144.066.391.521	21.489.113.785	2.569.963.338.184
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	288.059.768.712	382.387.470.449	48.733.223.396	22.348.336.474	741.528.799.031
Tại ngày 30/06/2025	276.058.309.186	351.831.975.659	45.205.908.884	19.881.694.999	692.977.888.728

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.958.732.891.332 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 361.859.687.905 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	16.325.753.650	4.598.811.776	20.924.565.426
Tại ngày 30/06/2025	16.325.753.650	4.598.811.776	20.924.565.426
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	6.316.397.378	1.180.436.384	7.496.833.762
Khấu hao trong kỳ	254.236.872	384.194.496	638.431.368
Hao mòn	-	159.333.336	159.333.336
Tại ngày 30/06/2025	6.570.634.250	1.723.964.216	8.294.598.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	10.009.356.272	3.418.375.392	13.427.731.664
Tại ngày 30/06/2025	9.755.119.400	2.874.847.560	12.629.966.960

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.036.828.583 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là : 227.480.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty mẹ và các Công ty con tại:

- ▶ Thửa đất số 12, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043;
- ▶ Thửa đất số 55, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, thời hạn sử dụng đến 15/10/2043;
- ▶ Thửa đất số 34, 117 Lê Đại Hành, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai. Thời hạn sử dụng đối với đất trồng cây lâu năm, đất thương mại, dịch đến năm 2043. Thời hạn sử dụng đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh đến 03/04/2058;
- ▶ Xã Ngọc Tú, xã Kon Đào, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn sử dụng đến 16/10/2057;
- ▶ Thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tú, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn sử dụng đến 13/10/2040;
- ▶ Thôn 6, xã Kon Đào, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn sử dụng đến 13/10/2040.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản	1.633.667.898	1.633.667.898
	1.633.667.898	1.633.667.898

Tại ngày 30/06/2025, chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền 1.633.667.898 VND là giá trị thiết bị lắp đặt, đang chờ thử nghiệm và nối vào lưới 22kV của địa phương theo Hợp đồng Cung cấp lắp đặt và thử nghiệm số 16-TB/2024/HĐ-TMP-KHVT

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	156.241.249	5.834.601.248
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	4.570.560.000
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	138.972.373	577.972.372
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	17.268.876	17.268.876
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	-	668.800.000
Bên khác	20.046.880.532	29.076.939.751
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	3.485.771.107	2.372.014.360
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Du lịch Boss	1.640.272.310	397.675.980
Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng	1.781.510.000	1.781.510.000
Đối tượng khác	13.139.327.115	24.525.739.411
	20.203.121.781	34.911.540.999

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay trích trước	411.879.346	506.437.974
Chi phí sửa chữa	5.250.761.877	-
Chi phí phải trả khác	1.836.814.377	671.772.117
	7.499.455.600	1.178.210.091

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	13.193.785.418	13.587.257.016
Các khoản phải trả khác	1.359.412.719	1.412.113.562
	14.553.198.137	14.999.370.578

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.145.768.543	20.558.500.000
Sử dụng quỹ	(337.173.336)	(205.350.000)
Số dư cuối kỳ	19.808.595.207	20.353.150.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.644.847.522	22.710.103.540	20.734.059.280	-	4.620.891.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.698.024	56.001.969.739	26.360.515.471	58.193.555.893	-	24.140.231.293
Thuế thu nhập cá nhân	188.226.107	1.040.000	3.690.129.451	4.981.535.214	1.479.631.870	1.040.000
Thuế tài nguyên	-	4.552.032.957	35.192.816.971	30.245.470.994	-	9.499.378.934
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.319.195.716	1.319.195.716	-	-
Thuế môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.823.638.584	11.785.703.472	12.430.041.768	-	7.179.300.288
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	4.954.516.000	4.954.516.000	-	-
	216.924.131	71.023.528.802	106.028.980.621	132.874.374.865	1.479.631.870	45.440.842.297

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vay

	01/01/2025	Phát sinh		30/06/2025
		Tăng	Giảm	
	Giá trị			Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	51.903.956.580	26.026.978.290	25.926.978.290	52.003.956.580
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.050.000.000	600.000.000	500.000.000	1.150.000.000
- Chi nhánh Nam Gia Lai				
	51.903.956.580	26.026.978.290	25.926.978.290	52.003.956.580
b) Dài hạn				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	305.123.739.483	-	25.426.978.290	279.696.761.193
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.750.000.000	-	500.000.000	6.250.000.000
- Chi nhánh Nam Gia Lai				
	311.873.739.483	-	25.926.978.290	285.946.761.193
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	51.903.956.580	26.026.978.290	25.926.978.290	52.003.956.580
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	259.969.782.903			233.942.804.613

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm %/năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2%	21/10/2030	Xây dựng Nhà máy Điện mặt trời Thác Mơ	Một phần tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Thác Mơ (Thuyết minh 9)	279.696.761.193	305.123.739.483
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	30/08/2030	Nâng cấp thiết bị Nhà máy thủy điện Đăkrosa	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10) và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh 9)	6.250.000.000	6.750.000.000
Tổng					285.946.761.193	311.873.739.483
Trong đó, khoản đến hạn trả trong 12 tháng					52.003.956.580	51.903.956.580

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	700.000.000.000	254.130.345.832	3.553.090.628	589.754.111.331	39.442.971.750	1.586.880.519.541
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	112.598.878.868	1.546.032.938	114.144.911.806
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	138.479.264.050	(138.479.264.050)	-	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	1.217.770.000	(1.217.770.000)	-	-	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.861.058.846	(588.357.596)	1.272.701.250
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(271.810.000.000)	(5.591.802.600)	(277.401.802.600)
Tại ngày 30/06/2024	700.000.000.000	255.348.115.832	140.814.584.678	293.924.784.995	34.808.844.492	1.424.896.329.997
Tại ngày 01/01/2025	700.000.000.000	284.663.534.134	111.499.166.376	405.680.327.257	38.061.487.644	1.539.904.515.411
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	135.456.075.984	2.105.182.964	137.561.258.948
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	103.617.003.862	(103.617.003.862)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(9.678.434.800)	(657.780.200)	(10.336.215.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(5.591.802.600)	(5.591.802.600)
Tại ngày 30/06/2025	700.000.000.000	284.663.534.134	215.116.170.238	427.840.964.579	33.917.087.808	1.661.537.756.759

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025 và các Nghị quyết khác của Đại hội đồng cổ đông của các Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ		Các công ty con phân phối cho		Trong đó đã tạm	
	(1)	VND	Công ty mẹ (2)	VND	Cổ đông không kiểm soát	VND
Trích/(Hoàn nhập) Quỹ Đầu tư phát triển	105.757.953.862		(2.140.950.000)		(1.359.050.000)	103.617.003.862
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	7.695.406.000		1.983.028.800		657.780.200	9.678.434.800
Chi trả cổ tức (**)	210.000.000.000		8.808.197.400		5.591.802.600	218.808.197.400
						126.000.000.000

(**) Trong đó, tại Công ty mẹ, cổ tức được chi trả làm 2 đợt:

- ▶ Cổ tức đợt 1 đã được tạm ứng trong năm 2024, số tiền là 126.000.000.000 VND (18%).
- ▶ Cổ tức đợt 2 sẽ được chi trả vào ngày 30/07/2025, số tiền 84.000.000.000 VND (12%) theo Nghị quyết số 530/NQ-HĐQT ngày 04/07/2025. Theo thông báo số 1240/TB-SGDHCM ngày 09/07/2025, ngày đăng ký cuối cùng để chi trả cổ tức là ngày 18/07/2025.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
- Công ty Cổ phần				
Công ty TNHH Năng lượng REE	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100,00	700.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	13.587.257.016	13.736.537.711
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	5.591.802.600	277.401.802.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.591.802.600	277.401.802.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.985.274.198	276.953.344.821
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.985.274.198	276.953.344.821
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	13.193.785.418	14.184.995.490
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	13.193.785.418	14.184.995.490

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	215.116.170.238	111.499.166.376

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027;
- ▶ Hợp đồng thuê đất sử dụng làm văn phòng làm việc tỉnh Đồng Nai được trả tiền trước một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng (Thuyết minh 10);
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Gia Lai, tỉnh Quảng Ngãi sử dụng để xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán điện	316.570.529.575	270.773.599.129
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.038.623.600	3.947.447.564
	320.609.153.175	274.721.046.693
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 31)	319.444.224.485	273.574.480.201

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn bán điện	145.695.003.039	125.565.452.165
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.766.297.297	2.758.279.635
	148.461.300.336	128.323.731.800
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 31)	2.252.852.436	2.769.709.713

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	12.919.248.215	5.650.141.881
Cổ tức được chia	-	3.990.000.000
	12.919.248.215	9.640.141.881
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 31)	-	3.966.000.000

23. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền vay	10.095.555.362	12.861.076.029
	10.095.555.362	12.861.076.029

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.274.742.819	8.109.443.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.890.799.602	1.764.592.860
Thuế phí và lệ phí	266.302.448	416.071.664
Chi phí bằng tiền khác	18.347.287.118	15.840.921.843
	29.779.131.987	26.131.029.666

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	24.691.671.000	18.795.490.145
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.668.844.471	1.289.826.425
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	283.460.126	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	1.385.384.345	1.289.826.425
	26.360.515.471	20.085.316.570

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	487.120.796	552.369.150
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	487.120.796	552.369.150

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	65.248.354	152.885.031
	65.248.354	152.885.031

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	135.456.075.984	112.598.878.868
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	135.456.075.984	112.598.878.868
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.000.000	70.000.000
	1.935	1.609

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	52.177.207.670	47.989.769.666
Chi phí nhân công	23.193.316.883	22.512.536.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.574.357.085	47.806.244.812
Chi phí khác bằng tiền	53.295.550.685	36.146.210.370
	178.240.432.323	154.454.761.466

29. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường liên quan đến biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.499.483.382	-	194.499.483.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	303.593.196.705	905.107.000	304.498.303.705
Các khoản cho vay	535.600.000.000	-	535.600.000.000
	1.033.692.680.087	905.107.000	1.034.597.787.087
01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.540.697.741	-	107.540.697.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.550.315.144	895.107.000	379.445.422.144
Các khoản cho vay	455.000.000.000	15.000.000.000	470.000.000.000
	941.091.012.885	15.895.107.000	956.986.119.885

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2025			
Vay và nợ	52.003.956.580	233.942.804.613	285.946.761.193
Phải trả người bán, phải trả khác	34.756.319.918	-	34.756.319.918
Chi phí phải trả	7.499.455.600	-	7.499.455.600
	94.259.732.098	233.942.804.613	328.202.536.711
01/01/2025			
Vay và nợ	51.903.956.580	259.969.782.903	311.873.739.483
Phải trả người bán, phải trả khác	49.910.911.577	-	49.910.911.577
Chi phí phải trả	1.178.210.091	-	1.178.210.091
	102.993.078.248	259.969.782.903	362.962.861.151

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Đồng Nai (trước là Công ty Điện lực Bình Phước) - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Công ty trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	319.444.224.485	273.574.480.201
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	316.206.778.312	270.428.758.992
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.873.694.910	2.800.881.072
Công ty Điện lực Đồng Nai	171.784.488	146.934.820
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	191.966.775	197.905.317
Mua hàng	2.252.852.436	2.769.709.713
Công ty Điện lực Đồng Nai	2.112.881.318	2.242.881.432
Công ty Thủy điện Sông Bung	-	382.754.043
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	84.612.199	144.074.238
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	55.358.919	-
Cổ tức được chia	-	3.966.000.000
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	3.861.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	-	105.000.000
Chia cổ tức	-	256.997.286.920
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	141.114.044.500
Công ty TNHH Năng Lượng REE	-	115.883.242.420

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Hội đồng quản trị	721.626.000	839.490.000
Ông Huỳnh Văn Khánh	246.006.000	266.034.000
Ông Nguyễn Văn Non	198.174.000	256.182.000
Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15/05/2025		
Ông Nguyễn Quang Quyền	39.636.000	45.324.000
Ông Lê Tuấn Hải	39.636.000	45.324.000
Ông Phạm Minh Trí	198.174.000	226.626.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	507.420.828	660.168.000
Ông Nguyễn Hùng Lượng	169.140.276	226.626.000
Ông Đinh Văn Sơn	169.140.276	226.626.000
Bà Bùi Thị Kim Na	169.140.276	206.916.000
Ban kiểm soát	284.280.000	327.126.000
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	205.008.000	236.478.000
Bà Lai Lệ Hương	39.636.000	45.324.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	39.636.000	45.324.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27/08/2025.



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

